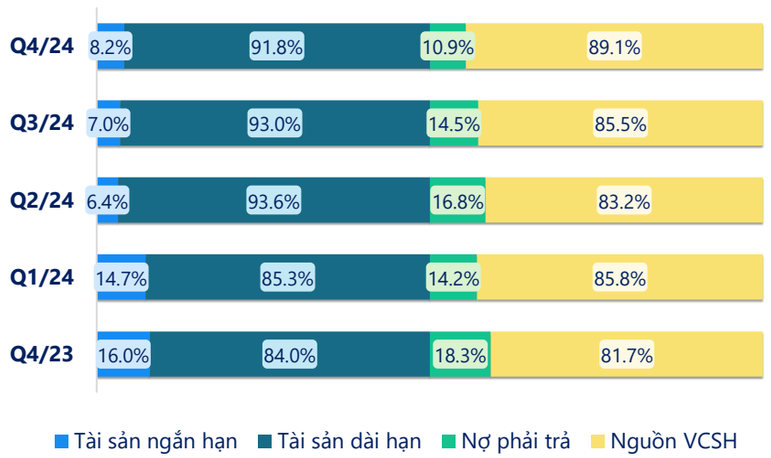
FireAnt

CTCP Sông Ba (HSX: SBA)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	29,750
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	34,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	24,120
SL cổ phiếu LH	60,488,261
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,140
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,800
P/E	15.8
EPS	1,878

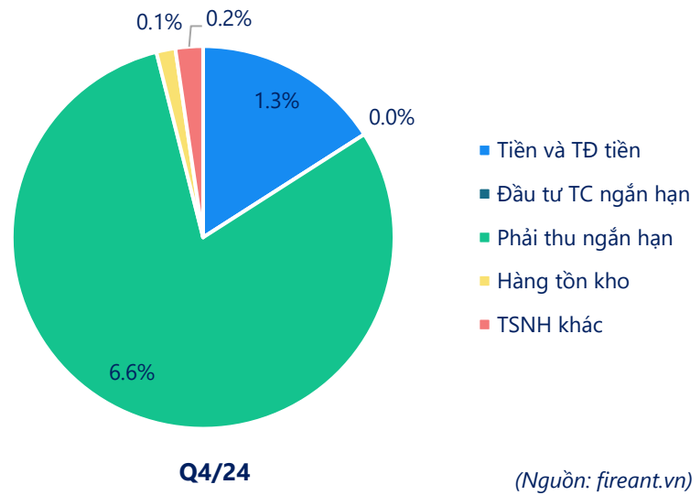
	YTD	1T	3T	6T
SBA	-0.3%	-2.5%	-9.7%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



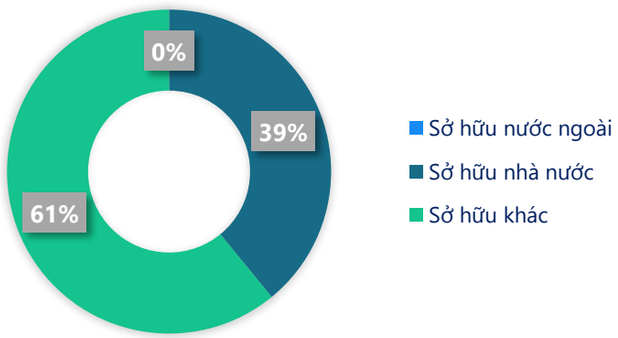
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



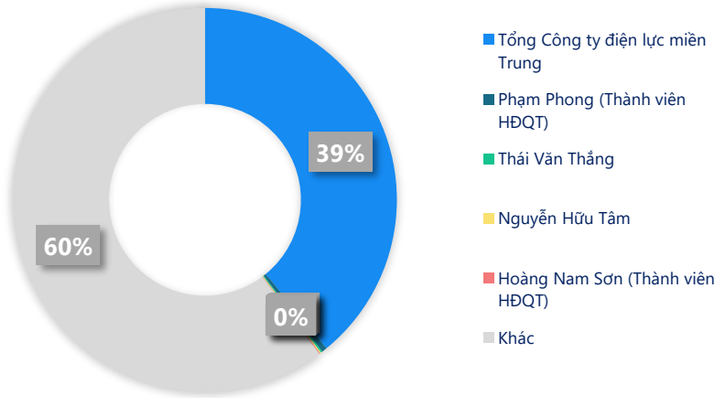
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



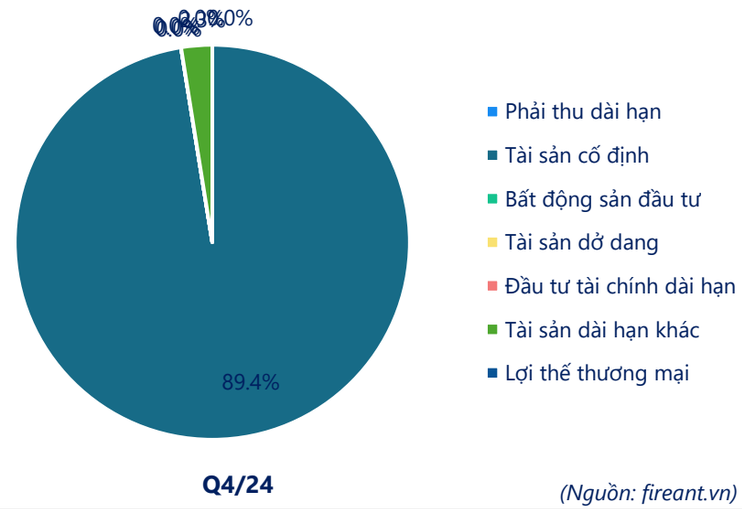
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

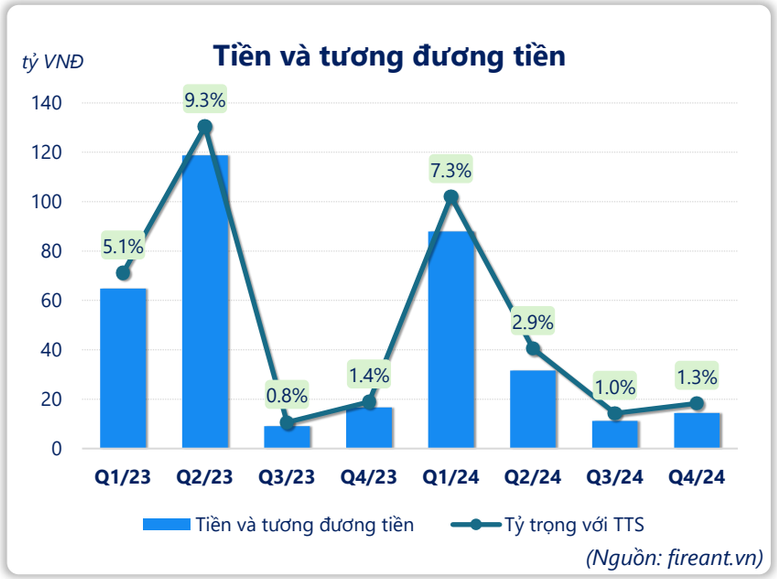
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



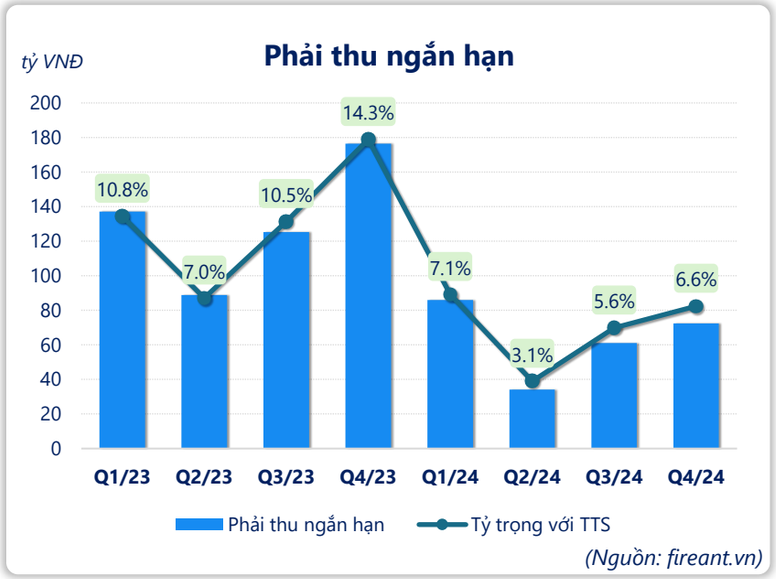
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

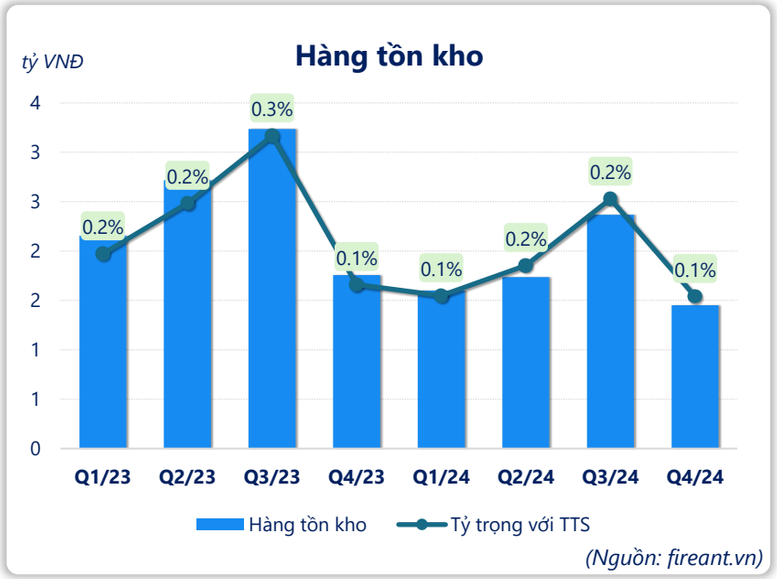
CTCP Sông Ba (HSX: SBA)



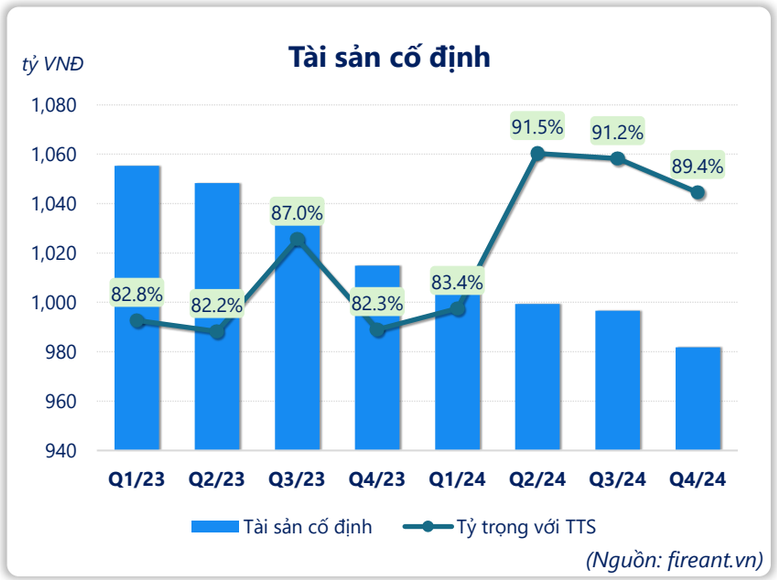
(Nguồn: fireant.vn)



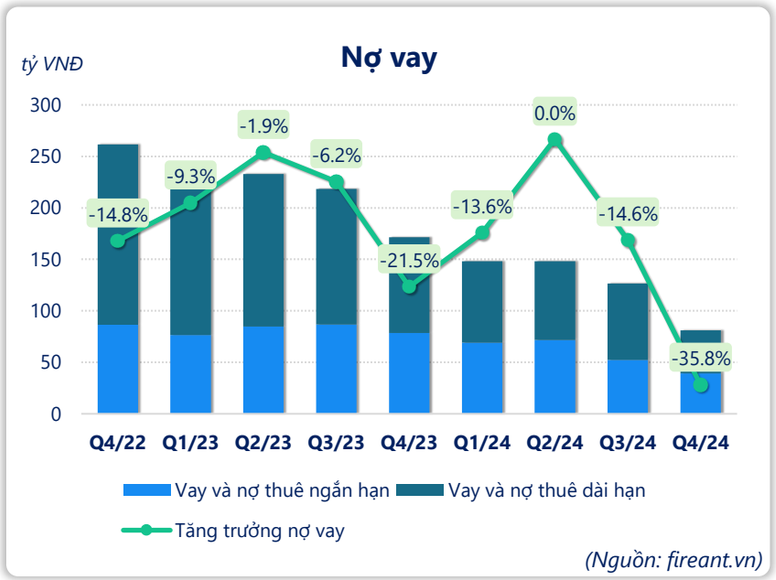
(Nguồn: fireant.vn)



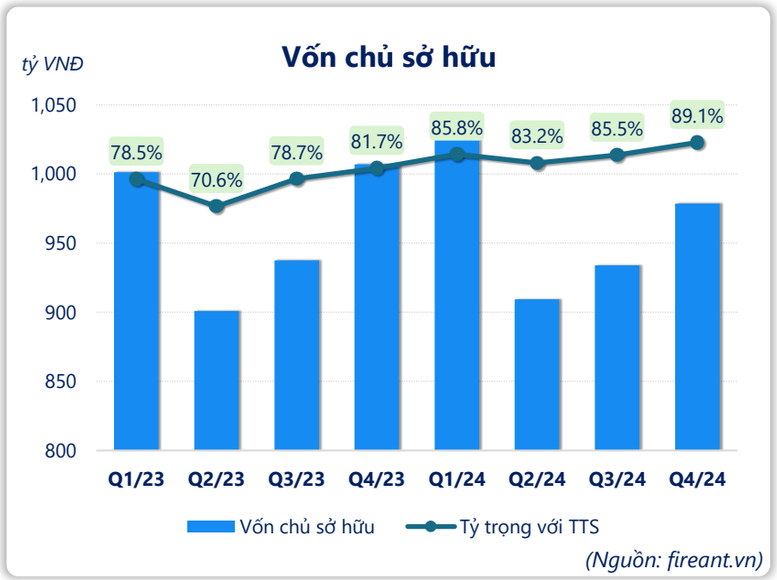
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

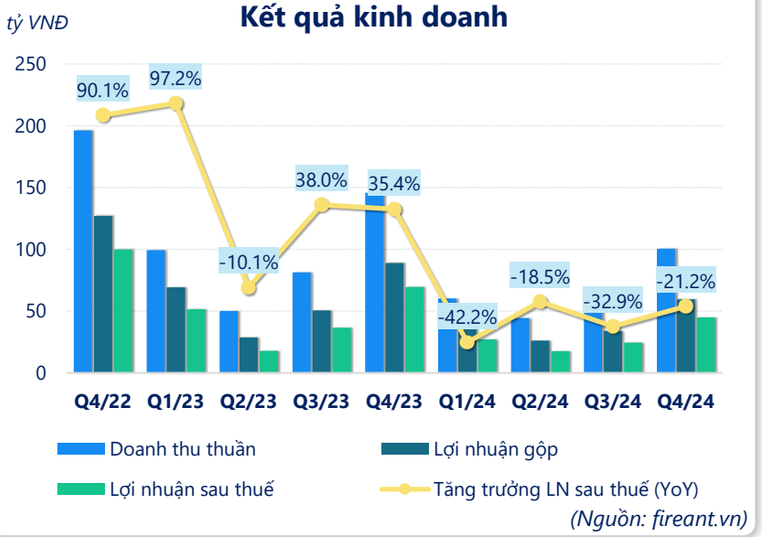


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

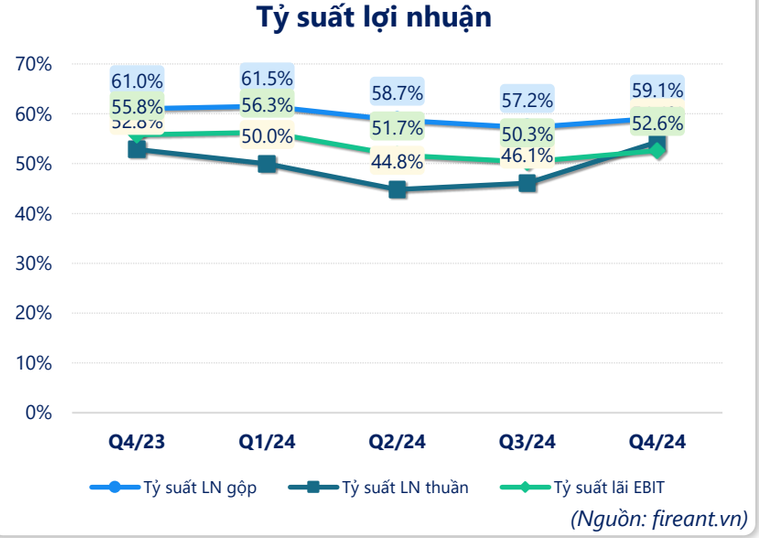
CTCP Sông Ba (HSX: SBA)

Kết quả kinh doanh



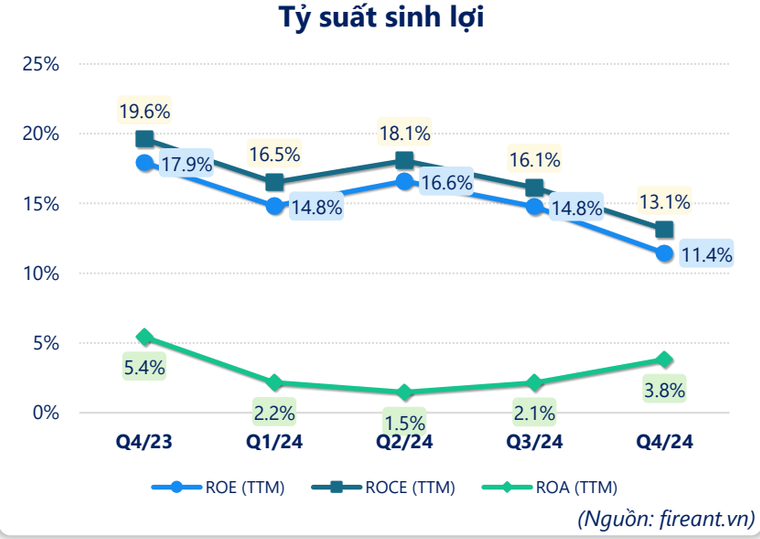
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



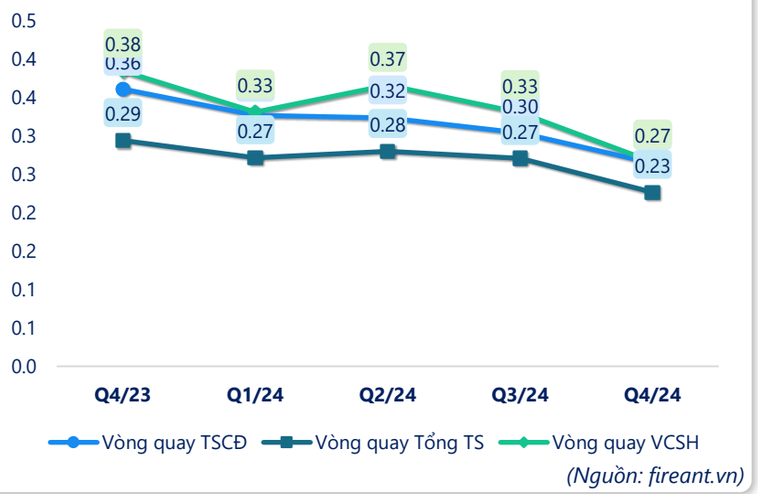
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



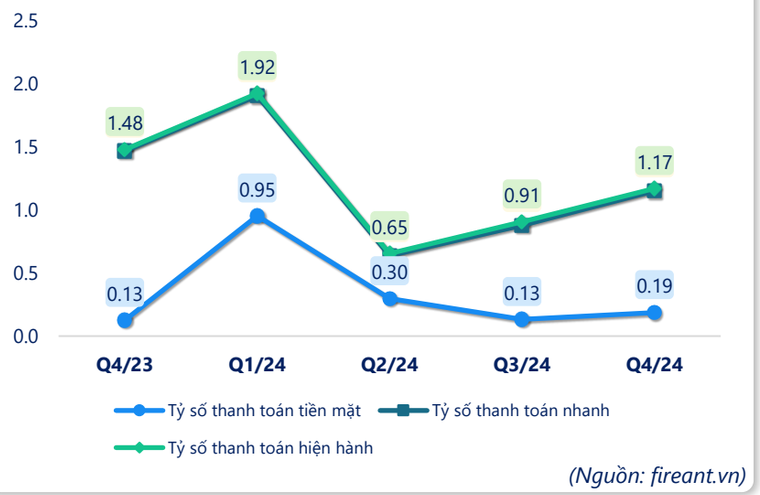
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



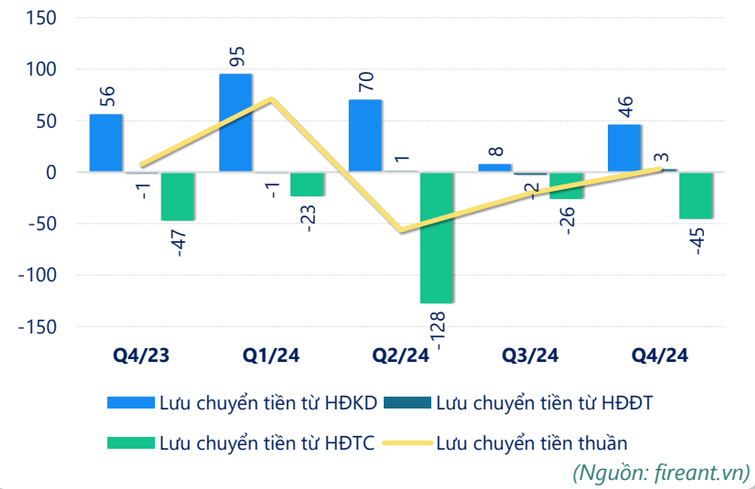
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sông Ba (HSX: SBA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,098**	**1,233**	**-11.0%**
Tài sản ngắn hạn	90.3	197	-54.1%
Tiền và tương đương tiền	14.4	16.7	-13.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	72.4	176	-59.0%
Hàng tồn kho	1.45	1.76	-17.4%
Tài sản ngắn hạn khác	2.10	1.96	7.1%
Tài sản dài hạn	**1,007**	**1,036**	**-2.8%**
Phải thu dài hạn	0.02	2.02	-99.0%
Tài sản cố định	982	1,015	-3.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.08	7.38	-99.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**25.5**	**12.0**	**112%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	119	226	-47.3%
Nợ ngắn hạn	**77.2**	**133**	**-42.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	39.2	78.4	-49.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.76	3.13	-75.8%
Nợ dài hạn	42.0	93.1	-55.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	42.0	93.1	-55.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**979**	**1,007**	**-2.8%**
Vốn chủ sở hữu	**979**	**1,007**	**-2.8%**
Vốn điều lệ	605	605	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	146	60.1	44.3	59.2	101
Giá vốn hàng bán	56.8	23.1	18.3	25.3	41.1
Lợi nhuận gộp	88.8	37.0	26.0	33.9	59.4
Doanh thu HĐTC	0.04	0.39	0.71	0.02	2.94
Chi phí TC	4.13	3.32	3.58	2.57	2.25
Chi phí lãi vay	4.11	3.29	2.99	2.54	2.22
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	7.77	4.01	3.28	4.06	5.47
LN thuần từ HĐKD	76.9	30.0	19.9	27.2	54.7
Lợi nhuận khác	0.17	0.49	0.06	-0.02	-3.96
LN trước thuế	77.1	30.5	19.9	27.2	50.7
Lợi nhuận sau thuế	69.5	26.9	17.5	24.5	44.7
LNST của CĐ cty mẹ	69.5	26.9	17.5	24.5	44.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	56.1	95.2	70.3	7.93	46.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.28	-0.58	0.98	-2.34	2.55
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-47.2	-23.4	-128	-26.1	-45.5
Tiền đầu kỳ	9.05	16.7	87.9	31.6	11.2
Lưu chuyển tiền thuần	**7.61**	**71.2**	**-56.2**	**-20.5**	**3.23**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.7	87.9	31.6	11.2	14.4

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic